

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THIẾT BỊ Y TẾ**  
**ĐÀ NẴNG**

**MỤC LỤC**

--- oOo ---

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-36

---

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### 1. Thông tin chung về công ty:

**Thành lập:** CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 195/2004/QĐ-UB ngày 08/12/2004 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101404 ngày 22/03/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, thay đổi lần thứ 3 ngày 08/07/2010.

Công ty có 3 Chi nhánh:

- Chi nhánh Hà Nội.
- Chi nhánh Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Quảng Nam.

**Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.

**Hoạt động chính của Công ty:**

- Kinh doanh - xuất nhập khẩu: dược phẩm, dược liệu, hóa chất, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muối, thuốc xịt muối, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm, thiết bị văn phòng.
- Sản xuất dược phẩm, chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật; Giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật.
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi

**Trụ sở chính:** Số 02 Phan Đình Phùng - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Phan Thành	Chủ tịch HĐQT
Ông Tống Việt Phái	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Công	Ủy viên HĐQT kiêm Phó tổng giám đốc
Ông Võ Văn Chính	Ủy viên HĐQT
Ông Đặng Văn Nam	Ủy viên HĐQT
Ông Trần Nhân Triết	Ủy viên HĐQT
Bà Trần Thị Đào	Ủy viên HĐQT

#### Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Ngọc Hồ	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Thoại	Thành viên
Bà Phan Thị Ngọc Lai	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Tống Việt Phái	Tổng giám đốc
Bà Trần Thị Ánh Minh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông

Tống Việt Phái

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

## 4. Các thông tin khác

## 5. Kiểm toán độc lập

Chi Nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) tại Đà Nẵng được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

## 6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

## 7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 03 năm 2013

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Việt Phái

Tổng giám đốc

11.07.2013



Số: 03.13.31

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG**

**Kính gửi:**

**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc.**  
**Công ty Cổ phần Dược Thiết bị y tế Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 20 tháng 03 năm 2013 của CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG từ trang 04 đến trang 36 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

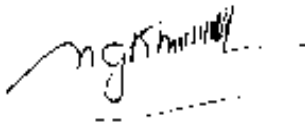
**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Mặc dù ý kiến dưới đây không làm thay đổi ý kiến của chúng tôi đã nêu ở trên, chúng tôi xin lưu ý rằng:

Như đã trình bày tại thuyết minh số VIII.8 trang 33, theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2011 ngày 23/8/2011 của Kiểm toán nhà nước, có điều chỉnh một số chỉ tiêu (mã số 139, 154, 314, 416 và 420) trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011. Việc điều chỉnh này làm thay đổi số liệu tại ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán niên độ 2011. Vì vậy, số đầu năm ngày 01/01/2012 là số liệu kế thừa các chỉ tiêu điều chỉnh nêu trên..

KIỂM TOÁN VIÊN



**NGUYỄN THỊ HIỆP**

Số chứng chỉ KTV: 1401/KTV  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 03 năm 2013



**ĐẶNG NGỌC TÚ**

Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>727.452.391.235</b>	<b>630.762.015.721</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>76.893.872.828</b>	<b>60.008.064.946</b>
1. Tiền	111		76.893.872.828	60.008.064.946
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>528.662.790.873</b>	<b>451.862.236.045</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	453.467.105.385	392.958.239.610
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	75.255.477.312	59.337.030.101
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	858.034.261	484.792.419
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.05	(917.826.085)	(917.826.085)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>110.210.810.722</b>	<b>103.651.735.144</b>
1. Hàng tồn kho	141		112.055.789.951	103.651.735.144
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.844.979.229)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.684.916.812</b>	<b>15.239.979.586</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.624.441.505	4.632.015.332
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	6.060.475.307	10.607.964.254

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>34.858.142.128</b>	<b>23.709.378.357</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>33.433.735.658</b>	<b>22.273.405.671</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11.752.151.647	11.314.215.954
- Nguyên giá	222		17.822.293.611	16.230.006.865
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.070.141.964)	(4.915.790.911)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	21.681.584.011	10.959.189.717
- Nguyên giá	228		22.005.237.814	11.200.681.214
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(323.653.803)	(241.491.497)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.180.000.000</b>	<b>1.180.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	1.180.000.000	1.180.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>244.406.470</b>	<b>255.972.686</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	244.406.470	255.972.686
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>762.310.533.363</b>	<b>654.471.394.078</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>690.314.202.048</b>	<b>586.201.459.381</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>689.225.324.048</b>	<b>582.247.742.478</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	195.742.447.176	144.008.423.971
2. Phải trả cho người bán	312	V.13	452.539.246.807	405.896.368.891
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	24.564.290.032	18.286.168.694
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	3.575.437.002	3.291.018.857
5. Phải trả người lao động	315		6.983.553.809	8.220.391.068
6. Chi phí phải trả	316		573.405.323	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	V.16	4.250.356.606	1.702.284.720
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		996.587.294	843.086.277
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	327			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.088.878.000</b>	<b>3.953.716.903</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	1.088.878.000	2.177.770.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			1.775.946.903
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>71.996.331.315</b>	<b>68.269.934.697</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>71.996.331.315</b>	<b>68.269.934.697</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		28.000.000.000	28.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.810.000.000	15.810.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		8.361.178.487	5.875.249.235
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	1.606.266.541
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.556.757.651	6.081.114.754
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.860.089.121	1.384.446.224
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.408.306.056	9.512.857.943
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>762.310.533.364</b>	<b>654.471.394.078</b>

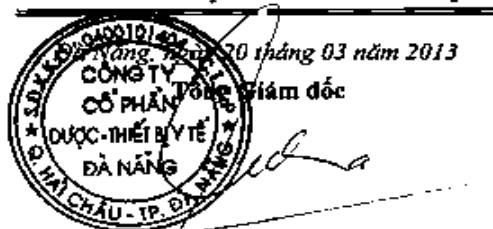
**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		177.930.267.874	84.128.543.290
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		63.954.386.047	37.474.552.739
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		24.950,00	7.603,54
- EUR		9,78	0,18
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh



Tống Việt Phải

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	2.093.857.706.447	1.933.013.761.247
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.20	8.850.206.775	1.243.492.035
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.21	2.085.007.499.672	1.931.770.269.212
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	1.987.511.603.565	1.826.600.367.368
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20 = 10 - 11)	20		97.495.896.107	105.169.901.844
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	5.594.428.289	15.584.214.119
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	30.707.590.527	62.209.384.734
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.705.343.824	21.528.881.169
8. Chi phí bán hàng	24		36.707.606.040	29.514.272.441
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.057.570.366	32.808.445.367
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		12.617.557.463	(3.777.986.579)
11. Thu nhập khác	31	VI.25	7.090.864.547	48.648.209.264
12. Chi phí khác	32	VI.26	4.366.613.934	31.561.330.697
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.724.250.613	17.086.878.567
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.341.808.076	13.308.891.988
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	3.933.502.019	3.222.725.895
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (thu nhập doanh nghiệp) (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.408.306.057	10.086.166.093
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.29	4.074	3.602

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh



Tống Viết Phải

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		2.667.072.057.818	1.799.223.944.846
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(1.802.734.297.349)	(1.353.418.657.135)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(37.426.384.598)	(28.993.483.113)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(18.649.859.138)	(21.528.881.169)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.407.760.299)	(3.442.959.596)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22.290.430.113	548.901.813.788
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(130.166.950.146)	(255.659.704.976)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>695.977.236.401</b>	<b>685.082.072.645</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(892.223.653)	(655.956.380)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.851.235.209	
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	114.600.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		587.822.202	211.500.000
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.546.833.758</b>	<b>(329.856.380)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		164.218.765.836	90.805.819.464
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(844.857.028.113)	(731.710.573.093)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(5.600.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(680.638.262.277)</b>	<b>(646.504.753.629)</b>

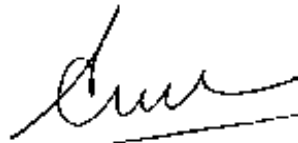
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

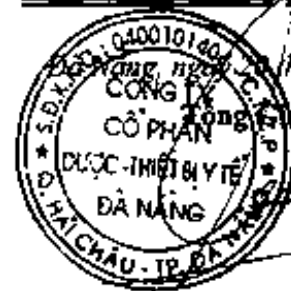
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		16.885.807.882	38.247.462.636
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		60.008.064.946	21.758.208.845
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			2.393.465
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		76.893.872.828	60.008.064.946

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh



tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc

Tống Việt Phái

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

1. Thành lập: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 195/2004/QĐ-UB ngày 08/12/2004 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101404 ngày 22/03/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, thay đổi lần thứ 3 ngày 08/07/2010.

Trụ sở chính: Số 02 Phan Đình Phùng - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng

Công ty có 3 Chi nhánh :

- Chi nhánh Hà Nội.
- Chi nhánh Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Quảng Nam.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Hoạt động chính của Công ty:

- Kinh doanh - xuất nhập khẩu: dược phẩm, dược liệu, hóa chất, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm, thiết bị văn phòng.
- Sản xuất dược phẩm, chuyên giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật: Giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật.
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2012: 501 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2011: 501 nhân viên)

6. Công ty có các công ty con như sau: không có

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các chính sách kế toán mới:**

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty thực hiện quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp cho năm hiện hành Thông tư 179/2012/TT-BTC. Đồng thời trong năm Công ty cũng áp dụng Thông tư 180 thay thế cho thông tư 82 về trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Nhập trước - xuất trước

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kiểm kê định kỳ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

*Tài sản cố định hữu hình tặng từ các nguồn khác*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>20 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 05 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>05 năm</i>

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn:** Là các khoản công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trên 1 năm. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Bao bì luân chuyển, công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí thuê đất cho dự án Radial và dự án di dời Xi nghiệp xe đạp, xe máy và các chi phí khác ... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, chi phí sửa chữa TSCĐ và các chi phí phải trả khác.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.**

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hàng

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số (thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phân ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản ứng trước cho người bán) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch đo đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2012: 20.818 VND/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

**Nghiệp vụ****Xử lý kế toán theo Thông tư 179****Xử lý kế toán theo VAS 10**

Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ

Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**18. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Dược - TBYT Đà Nẵng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Dược - TBYT Đà Nẵng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2012	01/01/2012
<b>Tiền</b>	<b>76.893.872.828</b>	<b>60.008.064.947</b>
Tiền mặt	64.902.687	302.312.898
Tiền gửi ngân hàng	76.828.970.141	59.705.752.048
<b>Tiền gửi ngân hàng VND</b>	<b>76.309.441.205</b>	<b>59.547.380.661</b>
+ Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng	54.758.405.917	42.102.664.512
+ Ngân hàng Công Thương Quảng Nam	894.346.841	3.045.309.555
+ Ngân hàng Công Thương Hồ Chí Minh	557.537.759	447.620.733
+ Ngân hàng Nông nghiệp Tây Hà Nội	418.484.575	1.763.903.940

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền (tiếp theo)</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>1/0/1900</b>
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Đà Nẵng ( Mega)	1.647.559	1.609.859
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Đà Nẵng ( Nam Hà)	553.719.692	496.474.215
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Tam Kỳ	76.556.999	69.350.919
+ Ngân hàng NN & PTNT - Chợ Lớn HCM	1.114.200	1.084.200
+ Ngân hàng PT nhà ĐB Sông Cửu Long - CN Đà Nẵng	8.618.463.843	4.891.704.732
+ Ngân hàng PT nhà ĐB Sông Cửu Long - CN Hà Nội	16.026.615	15.799.346
+ Ngân hàng Eximbank Đà Nẵng	5.052.853.837	3.572.021.424
+ Ngân hàng Eximbank Hà Nội	-	73.901.277
+ Ngân hàng Quân Đội Đà Nẵng	2.420.579.744	
+ Ngân hàng Quân Đội CN Hà Nội	717.191.584	
+ Ngân hàng An Bình CN Hà Nội	1.032.033.354	2.975.139.599
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN Hà Nội	3.054.434	55.006.237
+ Ngân hàng Shihan Vina - CN Hồ Chí Minh	7.477.728	7.477.728
+ Ngân hàng Chohung Vina - CN Hồ Chí Minh	15.021.488	14.915.168
+ Ngân hàng HSBC Đà Nẵng	1.005.933.770	-
+ Ngân hàng Công Thương CN Hòa Vang	156.991.266	13.397.217
<b>Tiền gửi ngân hàng USD</b>	<b>519.261.165</b>	<b>158.366.531</b>
+ Ngân hàng Công Thương	46.369.367	29.114.420
+ Ngân hàng Nông Nghiệp	1.005.767	1.006.617
+ Ngân hàng NN & PTNT - Chợ Lớn HCM	4.214.544	4.207.046
+ Ngân hàng Nông Nghiệp Tây Hà Nội	16.691.797	96.963.712
+ Ngân hàng PT nhà ĐB Sông Cửu Long - CN Đà Nẵng	94.420.157	140.381
+ Ngân hàng Eximbank Đà Nẵng	6.296.593	3.249.376
+ Ngân hàng Quân Đội Đà Nẵng	9.989	
+ Ngân hàng Quân Đội CN Hà Nội	511.718	
+ Ngân hàng An Bình CN Hà Nội	349.741.233	23.684.979
<b>Tiền gửi ngân hàng EUR</b>	<b>267.771</b>	<b>4.856</b>
+ Ngân hàng PT nhà ĐB Sông Cửu Long - CN Đà Nẵng	4.939	4.856
+ Ngân hàng Eximbank Đà Nẵng	42.021	
+ Ngân hàng Quân Đội Hà Nội	220.811	
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>76.893.872.828</b>	<b>60.008.064.947</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>2. Phải thu của khách hàng</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Khách hàng trong nước	453.467.105.385	392.958.239.610
Khách hàng nước ngoài		
<b>Cộng</b>	<b>453.467.105.385</b>	<b>392.958.239.610</b>
<b>3. Trả trước cho người bán</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Nhà cung cấp trong nước	75.255.477.312	59.337.030.101
Nhà cung cấp nước ngoài		
<b>Cộng</b>	<b>75.255.477.312</b>	<b>59.337.030.101</b>
<b>4. Các khoản phải thu khác</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Phải thu về cổ phần trả chậm của cổ đông		6.152.000
Phải thu quỹ đền ơn đáp nghĩa, quỹ vì người nghèo	12.131.760	15.129.500
BHXH của nhân viên	552.324.913	416.027.651
Phải thu của chi nhánh HCM, QN, HN	8.960.163	43.407.827
Xuất hủy hàng	133.605.221	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	104.259.669	-
Kỳ quỹ BLDT	35.548.600	-
Phải thu khác	11.203.935	4.075.441
<b>Cộng</b>	<b>858.034.261</b>	<b>484.792.419</b>
<b>5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
Số dư đầu năm	917.826.085	1.000.000.000
Số dự phòng trong năm		1.501.402.641
Hoàn nhập		1.583.576.556
Số dư cuối năm	<b>917.826.085</b>	<b>917.826.085</b>
<b>6. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Nguyên liệu, vật liệu	854.473.609	580.565.953
Thành phẩm	534.999.217	280.656.903
Hàng hoá	110.666.317.125	102.790.512.288
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>112.055.789.951</b>	<b>103.651.735.144</b>
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.844.979.229)	-
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>110.210.810.722</b>	<b>103.651.735.144</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2012	01/01/2012
<b>7. Tài sản ngắn hạn khác</b>		
Tạm ứng	132.891.942	344.352.582
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.927.583.365	10.263.611.672
+NH Công Thương	2.693.315.295	4.209.347.671
+NH NN	-	368.677.482
+NH ĐB SCL	2.087.964.030	2.011.751.775
+NH Eximbank	950.389.500	1.997.467.684
+NH Quân đội	100.506.890	
+NH An Bình	95.407.650	1.645.367.060
+NH Ngoại Thương	-	31.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.060.475.307</b>	<b>10.607.964.254</b>

**8. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết trang 34)****9. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	10.874.381.214	326.300.000	11.200.681.214
<i>Mua trong năm</i>	10.558.700.600	245.856.000	10.804.556.600
Số dư cuối năm	-	572.156.000	22.005.237.814
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	22.774.830	218.716.667	241.491.497
<i>Khấu hao trong năm</i>	53.340.973	28.821.333	82.162.306
Số dư cuối năm	-	247.538.000	323.653.803
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	-	107.583.333	10.959.189.717
Số dư cuối năm	-	324.618.000	21.681.584.011

**10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	-	-	-	-
Đầu tư cổ phiếu				
+ Công ty Cổ phần Dược Danapha	30.000	1.180.000.000	30.000	1.180.000.000
<b>Cộng</b>	-	1.180.000.000	-	1.180.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>11. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	244.406.470	255.972.686
<b>Cộng</b>	<b>244.406.470</b>	<b>255.972.686</b>
<b>12. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng VND	127.976.119.676	96.748.066.376
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng	69.169.893.266	44.704.783.121
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Công Thương Quảng Nam	9.421.999.851	14.879.221.145
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng NN & PTNT Hà Nội	-	3.587.768.640
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đồng bằng Sông Cửu Long	18.852.299.842	22.001.233.470
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư Phát triển		5.000.000.000
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Xuất nhập khẩu Đà Nẵng	6.929.561.514	1.875.060.000
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng An Bình Hà Nội		4.700.000.000
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng HSBC Đà Nẵng	21.743.171.100	
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Quân Đội Đà Nẵng	1.859.194.103	
Vay ngắn hạn công nhân viên	67.766.327.500	47.260.357.595
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>195.742.447.176</b>	<b>144.008.423.971</b>

**Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng**

Ngân hàng Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
HĐ1248002/HĐTD	16/07/2012	15/07/2013	13%/năm	- QSD đất & TS Số 6 Trần Quốc Toàn ĐN, '- QSD đất & TS số 2 Phan Đình Phùng ĐN, '- QSD đất & TS số 91 Trần Phú ĐN, '- QSD đất & TS khối 3 Phường An Sơn TP Tam Kỳ, '- QSD đất & TS TT A204 số 78 Láng hạ Hà Nội



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngân hàng Công Thương Quảng Nam gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
HD 115- 2012/HĐTD	23/07/2012	15/07/2013	13%/năm	Cho vay ko đảm bảo tài sản

Ngân hàng Đồng bằng Sông Cửu Long gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
HM0231.12.HĐTD	30/08/2012	30/08/2013	13%/năm	Tiền gửi tối thiểu 2 tỷ

Ngân hàng Xuất nhập khẩu Đà Nẵng gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
HD 1002LAV201200661	07/06/2012	07/06/2013	Thả nổi	Tin chấp

Ngân hàng Ngân hàng HSBC Đà Nẵng gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
HBAP 07 120749	27/04/2012	29/04/2015	Thả nổi	Hàng hóa trong kho

Ngân hàng Ngân hàng Quân Đội Đà Nẵng gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
158.12.303.1251132. HMBL	10/09/2012	31/08/2013	Cố định/thả nổi	Bảo lãnh (ký quỹ)

13. Phải trả người bán  
 Nhà cung cấp trong nước  
 Nhà cung cấp nước ngoài  
 Cộng

31/12/2012	01/01/2012
452.539.246.807	405.896.368.891
<b>452.539.246.807</b>	<b>405.896.368.891</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>14. Người mua trả tiền trước</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>		
Khách hàng trong nước	24.564.290.032	18.286.168.694		
Khách hàng nước ngoài				
<b>Cộng</b>	<b>24.564.290.032</b>	<b>18.286.168.694</b>		
<b>15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>		
Thuế giá trị gia tăng	1.903.511.167	1.215.359.460		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	18.174.480	15.349.773		
Thuế xuất, nhập khẩu	355.372.116	129.847.791		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.039.058.036	1.506.027.615		
Các loại thuế khác	259.321.203	424.434.218		
<b>Cộng</b>	<b>3.575.437.002</b>	<b>3.291.018.857</b>		
<b>16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>		
Tài sản thừa chờ giải quyết				
Kinh phí công đoàn	717.135.755	414.576.746		
Bảo hiểm xã hội	-	64.669.425		
Bảo hiểm y tế	12.246.718	-		
Phải trả về cổ phần hoá	-	237.090.000		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.500.000	30.500.000		
Bảo lãnh dự thầu	-	40.451.400		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.494.474.133	914.997.149		
<i>Lãi huy động vốn phải trả</i>	<i>1.709.729.648</i>			
<i>Phải trả phòng Kinh doanh xuất nhập khẩu</i>	<i>1.351.435.733</i>			
<i>Tiền khách hàng nhờ chi</i>	<i>302.050.238</i>			
<i>Ngân hàng hạch toán nhầm</i>	<i>103.211.625</i>			
<i>Phải trả khác</i>	<i>28.046.889</i>			
<b>Cộng</b>	<b>4.250.356.606</b>	<b>1.702.284.720</b>		
<b>17. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>		
Vay dài hạn VND				
Quỹ Đầu tư Phát triển Đà Nẵng	1.088.878.000	2.177.770.000		
<b>Cộng</b>	<b>1.088.878.000</b>	<b>2.177.770.000</b>		
<i>Quỹ Đầu tư Phát triển Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:</i>				
<b>Số hợp đồng</b>	<b>Ngày vay</b>	<b>Ngày đáo hạn</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Hình thức đảm bảo</b>
16/HDTD	23/10/2008	23/10/2012	15,40%	Quyền sử dụng đất và xe ô tô

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (chi tiết trang số 35)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2012	01/01/2012
Vốn góp của Nhà nước	36,43%	10.200.000.000	10.200.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	63,57%	17.800.000.000	17.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>28.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2012	Năm 2011
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	28.000.000.000	28.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	28.000.000.000	28.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>5.600.000.000</b>	<b>5.600.000.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	Năm 2012	Năm 2011
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	2.800.000	2.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.800.000	2.800.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	2.800.000	2.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.800.000	2.800.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	2.800.000	2.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.800.000	2.800.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: Đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	6.556.757.651	6.081.114.754
Quỹ dự phòng tài chính	1.860.089.121	1.384.446.224
<b>Cộng</b>	<b>8.416.846.772</b>	<b>7.465.560.978</b>

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.*

*Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**

	Năm 2012	Năm 2011
<b>19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng dược phẩm	2.019.347.578.202	1.933.013.761.247
Doanh thu bán thiết bị vật tư y tế	74.510.128.245	53.744.999.754
<b>Cộng</b>	<b>2.093.857.706.447</b>	<b>1.933.013.761.247</b>
<b>20. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	8.842.355.986	1.237.628.791
Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.850.789	5.863.244
<b>Cộng</b>	<b>8.850.206.775</b>	<b>1.243.492.035</b>
<b>21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần bán hàng dược phẩm	2.010.497.371.427	1.931.770.269.212
Doanh thu thuần bán thiết bị vật tư y tế	74.510.128.245	53.744.999.754
<b>Cộng</b>	<b>2.085.007.499.672</b>	<b>1.985.515.268.966</b>
<b>22. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng đã bán	1.987.511.603.565	1.826.600.367.368
<b>Cộng</b>	<b>1.987.511.603.565</b>	<b>1.826.600.367.368</b>
<b>23. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	616.969.228	3.809.534.148
Cổ tức, lợi nhuận được chia	51.000.000	211.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.926.459.061	11.555.067.441
Doanh thu hoạt động tài chính khác		8.112.530
<b>Cộng</b>	<b>5.594.428.289</b>	<b>15.584.214.119</b>
<b>24. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	22.874.442.824	21.528.881.169
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.833.147.703	40.680.503.565
<b>Cộng</b>	<b>30.707.590.527</b>	<b>62.209.384.734</b>
<b>25. Thu nhập khác</b>		
Nhận hàng khuyến mãi	3.336.782.519	42.795.938.556
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.640.246.903	
Thu nhập khác	2.113.835.125	5.852.270.708
<b>Cộng</b>	<b>7.090.864.547</b>	<b>48.648.209.264</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2012	Năm 2011
<b>26. Chi phí khác</b>		
Xuất hàng khuyến mãi	4.253.961.507	31.467.060.532
Chi phí khác	112.652.427	94.270.165
<b>Cộng</b>	<b>4.366.613.934</b>	<b>31.561.330.697</b>
<b>27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>15.341.808.076</b>	<b>13.308.891.988</b>
<b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>	<b>392.200.000</b>	<b>(417.988.410)</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	443.200.000	1.469.565.860
+ Phí kiểm nghiệm chứng từ (Hóa đơn không hợp lệ)	112.500.000	
+ Lương, thù lao của HDQT không tham gia điều hành	330.700.000	
+ Chi phí không hợp lệ		1.245.278.131
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		224.287.729
- Các khoản điều chỉnh giảm	(51.000.000)	(1.887.554.270)
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(1.830.554.270)
+ Cổ tức được chia của Cty Cổ phần Danapha	(51.000.000)	(57.000.000)
<b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( 1+2)</b>	<b>15.734.008.076</b>	<b>12.890.903.578</b>
<b>4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.933.502.019</b>	<b>3.222.725.895</b>
<b>5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay</b>		-
<b>6. Thuế TNDN được giảm 30%</b>	-	-
<b>7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>3.933.502.019</b>	<b>3.222.725.895</b>
<b>28 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.617.242.627	2.247.855.591.831
Chi phí nhân công	901.373.002	156.601.157.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.236.513.359	48.050.633.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.690.450.558	32.912.489.061
Chi phí khác bằng tiền	22.450.134.674	90.343.048.319
<b>Cộng</b>	<b>66.895.714.220</b>	<b>2.575.762.920.505</b>
<b>29 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.408.306.057	10.086.166.093
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông		
sở hữu cổ phiếu phổ thông.	11.408.306.057	10.086.166.093
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.800.000	2.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.074	3.602

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**30. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**32.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>		
VNĐ	+200	2.398.749.047
	-200	(2.398.749.047)
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>		
VNĐ	+300	2.585.343.871
	-300	(2.585.343.871)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+1%	2.046.178.949
	-1%	(2.046.178.949)
Năm trước	+1%	1.814.736.138
	-1%	(1.814.736.138)

**30.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm (tiền gửi ngân hàng).

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
		Dưới 90 ngày	91-180 ngày	> 181 ngày
31 tháng 12 năm 2012	452.549.279.300			917.826.085
31 tháng 12 năm 2011	392.040.413.525			917.826.085

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**30.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2012	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	195.742.447.176	1.088.878.000		196.831.325.176
Phải trả người bán	452.539.246.807			452.539.246.807
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	3.466.427.244			3.466.427.244
	<b>651.748.121.227</b>	<b>1.088.878.000</b>		<b>652.836.999.227</b>

**31 tháng 12 năm 2011**

Các khoản vay và nợ	144.008.423.971	2.177.770.000		146.186.193.971
Phải trả người bán	405.896.368.891			405.896.368.891
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả				
	<b>549.904.792.862</b>	<b>2.177.770.000</b>		<b>552.082.562.862</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tiền gửi ngân hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.12 và V.17 thuyết minh vay ngắn hạn và vay dài hạn).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**31. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ( chi tiết trang 36)****VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****32. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.**

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Mua hàng				
HDQT và Ban Tổng giám đốc		Lương, thưởng	882.220.000	

**4. Ảnh hưởng của Thông tư 179/2012/TT-BTC đến các báo cáo tài chính năm biện hành**

Như đã trình bày ở thuyết minh số III.04, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 179, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

	Thông tư 179	VAS 10	Chênh lệch
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>			
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.926.459.061	4.044.120.561	882.338.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(7.833.147.703)	(6.737.486.637)	(1.095.661.066)
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	(2.906.688.642)	(2.693.366.075)	(213.322.567)

**5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh hàng dược phẩm. Do đó, chúng tôi kết hợp thuyết minh trong phần VI.19-"Doanh thu".

- Bộ phận khu vực địa lý: Công ty có 01 văn phòng tại TP Đà Nẵng, 01 Trung tâm Dược phẩm tại Đà Nẵng và 03 chi nhánh Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam. Tuy nhiên 03 chi nhánh của Công ty toàn bộ là chi nhánh hạch toán báo số. Do đó, chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**6. Thông tin so sánh****7. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.****8. Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót**

Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu tại ngày 31/12/2011 theo kết quả điều chỉnh của Biên bản kiểm toán

Nhà nước ngày 23/08/2011 như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

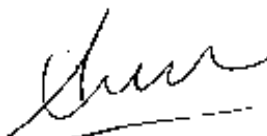
**Bảng cân đối kế toán**

Chỉ tiêu	Mã số	Số dư tại 31/12/2011 trước điều chỉnh	Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước	Số dư tại 31/12/2011 sau điều chỉnh
Dự phòng phải thu ngắn hạn	139	(2.501.402.641)	1.583.576.556	(917.826.085)
Thuế & các khoản phải thu của Nhà nước	154	500.000	(500.000)	-
Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	2.740.900.691	550.118.166	3.291.018.857
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	1.606.266.541	1.606.266.541
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	10.086.166.094	(573.308.151)	9.512.857.943

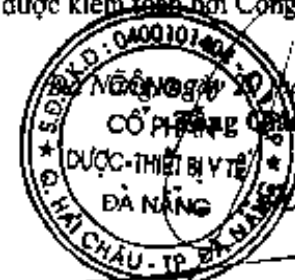
**9. Những thông tin khác.**

Số liệu tại ngày 01/01/2012 được lấy theo Báo cáo kiểm toán năm 2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam và Biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2011.

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh



Tổng Việt Phải

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	12.027.357.099	286.926.195	3.177.538.102	584.396.247	153.789.222	16.230.006.865
<i>Mua trong năm</i>		364.725.700		142.304.546		507.030.246
<i>ĐT XDCB h.thành</i>	1.085.256.500					1.085.256.500
Số dư cuối năm	13.112.613.599	651.651.895	3.177.538.102	726.700.793	153.789.222	17.822.293.611
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	2.562.871.579	203.626.196	1.648.588.550	397.385.084	103.319.502	4.915.790.911
<i>Khấu hao trong năm</i>	667.655.228	73.966.355	307.710.546	87.206.081	17.812.842	1.154.351.053
Số dư cuối năm	3.230.526.807	277.592.551	1.956.299.096	484.591.165	121.132.344	6.070.141.964
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	9.464.485.520	83.299.999	1.528.949.552	187.011.163	50.469.720	11.314.215.954
Số dư cuối năm	9.882.086.792	374.059.344	1.221.239.006	242.109.628	32.656.878	11.752.151.647

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

8.930.479.213 đồng

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

613.787.054 đồng

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

không

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình:

không

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư ngày 01/01/2011</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>15.810.000.000</b>	<b>3.691.572.542</b>	<b>5.623.251.419</b>	<b>926.582.889</b>	<b>(4.578.235.892)</b>	<b>9.157.266.699</b>	<b>58.630.437.657</b>
- Lãi trong năm							10.086.166.093	10.086.166.093
- Tăng vốn từ lợi nhuận			2.183.676.693				(2.183.676.693)	-
- Tăng khác						4.578.235.892	-	4.578.235.892
- Trích lập các quỹ				457.863.335	457.863.335		(915.726.670)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(457.863.335)	
- Chia cổ tức							(5.600.000.000)	
- Giảm khác								
<b>Số dư ngày 31/12/2011</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>15.810.000.000</b>	<b>5.875.249.235</b>	<b>6.081.114.754</b>	<b>1.384.446.224</b>	<b>-</b>	<b>10.086.166.094</b>	<b>67.236.976.307</b>
<b>Số dư ngày 01/01/2012</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>15.810.000.000</b>	<b>5.875.249.235</b>	<b>6.081.114.754</b>	<b>1.384.446.224</b>	<b>-</b>	<b>10.086.166.094</b>	<b>67.236.976.307</b>
- Lãi trong năm							11.408.306.057	11.408.306.057
- Tăng vốn từ lợi nhuận			2.485.929.252				(2.485.929.252)	-
- Giảm lợi nhuận theo Biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2011							(573.308.152)	(573.308.152)
- Tăng khác						4.794.540.594		4.794.540.594
- Trích lập các quỹ				475.642.897	475.642.897		(951.285.794)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(475.642.897)	(475.642.897)
- Chia cổ tức							(5.600.000.000)	(5.600.000.000)
- Giảm khác						(4.794.540.594)		(4.794.540.594)
<b>Số dư ngày 31/12/2012</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>15.810.000.000</b>	<b>8.361.178.487</b>	<b>6.556.757.651</b>	<b>1.860.089.121</b>	<b>-</b>	<b>11.408.306.056</b>	<b>71.996.331.315</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 31. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2012		31/12/2011		31/12/2012	31/12/2011
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Phải thu khách hàng	453.467.105.385	(917.826.085)	392.958.239.610	(917.826.085)	452.549.279.300	392.040.413.525
- Phải thu khác			-		-	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	76.893.872.828		60.008.064.946		76.893.872.828	60.008.064.946
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>530.360.978.213</b>	<b>(917.826.085)</b>	<b>452.966.304.556</b>	<b>(917.826.085)</b>	<b>529.443.152.128</b>	<b>452.048.478.471</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	196.831.325.176		146.186.193.971		196.831.325.176	146.186.193.971
- Phải trả người bán	452.539.246.807		405.896.368.891		452.539.246.807	405.896.368.891
- Phải trả khác	3.466.427.244		-		3.466.427.244	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>652.836.999.227</b>	<b>-</b>	<b>552.082.562.862</b>	<b>-</b>	<b>652.836.999.227</b>	<b>552.082.562.862</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.